|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH ĐỒNG NAI**Số:64/2017/NQ-HĐND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc *Đồng Nai, ngày tháng năm 2017* |

# NGHỊ QUYẾT

**Quy định về phí thẩm định hồ sơ, điều kiện, đề án,**

**báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất, hành nghề khoan nước dưới đất, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;*

*Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất và mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;*

*Xét Tờ trình số 5601/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất, hành nghề khoan nước dưới đất, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

Điều 1.Quy định về phí thẩm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất, hành nghề khoan nước dưới đất, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định đối tượng áp dụng, các trường hợp không phải nộp phí, tổ chức thu phí, mức thu và quản lý nguồn thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất, hành nghề khoan nước dưới đất, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân hoạt động về tài nguyên nước nộp hồ sơ thẩm định về điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất, hành nghề khoan nước dưới đất, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

2. Các trường hợp không phải nộp phí

a) Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại các Điểm a, Điểm c, Điểm d và Điểm đ Khoản 1 Điều 44 của Luật tài nguyên nước mà không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 44 của Luật tài nguyên nước.

b) Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước với quy mô nhỏ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 44 của Luật tài nguyên nước bao gồm:

- Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10 m3/ngày đêm không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 44 của Luật tài nguyên nước;

- Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 0,1 m3/giây;

- Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp không vượt quá 100 m3/ngày đêm;

- Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 50 kW;

c) Các trường hợp không phải xin phép xả nước thải vào nguồn nước quy định tại Khoản 5 Điều 37 của Luật tài nguyên nước bao gồm:

- Xả nước thải sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình;

- Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 5 m3/ngày đêm và không chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ;

- Xả nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc trường hợp quy định tại gạch đầu dòng thứ hai của Khoản này vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và có thỏa thuận hoặc hợp đồng xử lý, tiêu thoát nước thải với tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đó;

- Xả nước thải nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 10.000 m3/ngày đêm hoặc nuôi trồng thủy sản trên biển, sông, suối, hồ chứa.

3. Tổ chức thu phí

Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Mức thu phí

a) Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất quy định chi tiết tại phụ lục I kèm theo.

b) Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo, khai thác, sử dụng nước mặtquy định chi tiết tại phụ lục II kèm theo.

c) Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi quy định chi tiết tại phụ lục III kèm theo.

d) Mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy định chi tiết tại phụ lục IV kèm theo.

5. Quản lý nguồn thu

Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền thu phí vào ngân sách nhà nước tỉnh.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2.Thường trực HĐNDtỉnh, các Ban HĐNDtỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo luật định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 161/2015/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Đồng Nai quy định về thu phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Đồng Nai Khóa IX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2017./.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ủy ban Thường vụ Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội (A+B);- Chính phủ; - Văn phòng Chính phủ (A+B);- Bộ Tư pháp; - Bộ Tài chính;- Bộ Tài nguyên và Môi trường;- Thường trực Tỉnh ủy;- Đoàn ĐBQH tỉnh Đồng Nai;- Thường trực HĐND tỉnh;- Các đại biểu HĐND tỉnh;- UBND tỉnh;- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể;- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;- Tòa án nhân dân tỉnh;- Văn phòng Tỉnh ủy;- Văn phòng HĐND tỉnh;- Văn phòng UBND tỉnh;- Các sở, ban ngành của tỉnh;- TT.HĐND, UBND cấp huyện;- Trung tâm Công báo tỉnh;- Báo, Đài PT-TH Đồng Nai;- Lưu: VT.  | **CHỦ TỊCH****Nguyễn Phú Cường** |

 |  |

**PHỤ LỤC I**

**BIỂU MỨC THU PHÍ**

**Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2017/NQ-HĐND ngày tháng năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

*Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Nội dung thu** | **Mức thu lần đầu** | **Mức thu gia hạn, bổ sung** |
| 1 | Thẩm định thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất (đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m3/ngày đêm) | 2.500.000 | 1.250.000 |
| 2 | Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất (đối với công trình có quy mô từ 200 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm) | 7.500.000 | 3.750.000 |
| 3 | Thẩm định báo cáo kết quả thi công giếng khai thác (đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m3/ngày đêm) | 2.500.000 | 1.250.000 |
| 4 | Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất (đối với công trình có quy mô từ 200 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm) | 7.500.000 | 3.750.000 |
| 5 | Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất trường hợp công trình khai thác đang hoạt động (đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m3/ngày đêm) | 2.500.000 | 1.250.000 |
| 6 | Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất trường hợp công trình khai thác đang hoạt động (đối với công trình có quy mô từ 200 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm) | 7.500.000 | 3.750.000 |

*Ghi chú: Mức thu phí thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu*.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

**PHỤ LỤC II**

**BIỂU MỨC THU PHÍ**

**Thẩm định đề án, báo cáo, khai thác, sử dụng nước mặt**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2017/NQ-HĐND ngày tháng năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

*Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo*

| **Số****TT** | **Nội dung thu** | **Mức thu lần đầu** | **Mức thu gia hạn, bổ sung** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với trường hợp chưa có công trình khai thác) | 7.500.000 | 3.750.000 |
| 2 | Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác, sử dung nước mặt (đối với trường hợp đã có công trình khai thác) | 7.500.000 | 3.750.000 |

*Ghi chú: Mức thu phí thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu.*

**PHỤ LỤC III**

**BIỂU MỨC THU PHÍ**

**Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước,**

**công trình thủy lợi**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2017/NQ-HĐND ngày tháng năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

*Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo*

| **Số** **TT** | **Nội dung thu** | **Mức thu lần đầu** | **Mức thu gia hạn, bổ sung** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với lưu lượng dưới 200 m3/ngày đêm) | 2.500.000 | 1.250.000 |
| 2 | Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với lưu lượng từ 200 m3/ngày đêm đến dưới 3.000 m3/ngày đêm) | 7.500.000 | 3.750.000 |
| 3  | Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản (với lưu lượng từ trên 10.000m3 đến dưới 30.000 m3/ngày đêm)  | 7.500.000 | 3.750.000 |

*Ghi chú: Mức thu phí thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu.*

**PHU LỤC IV**

**BIỂU MỨC THU PHÍ**

**Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2017/NQ-HĐND ngày tháng năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

*Đơn vị tính: đồng/hồ sơ*

| **Số** **TT** | **Nội dung thu** | **Mức thu lần đầu** | **Mức thu gia hạn, bổ sung** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thẩm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất với quy mô nhỏ (có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 110mm và thuộc công trình có lưu lượng nhỏ hơn 200 m3/ngày đêm) | 2.500.000 | 1.250.000 |
| 2 | Thẩm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất với quy mô vừa (có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 250mm và thuộc công trình có lưu lượng từ 200 m3/ngày đêm đến dưới 3.000 m3/ngày đêm).  | 7.500.000 | 3.750.000 |

*Ghi chú: Mức thu phí thẩm định gia hạn, điều chỉnh, bổ sung bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu.*

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |